



EVN*FINANCE*



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘ CLẬP

Kính gửi: Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2013, từ trang 5 đến trang 42. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đang được trích lập dự phòng trên cơ sở thời gian quá hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC đối với nợ phải thu khó đòi thay vì đánh giá theo giá trị thị trường của chứng khoán do Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized letters and a long horizontal line extending to the right.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B02/TCTD

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		THUYẾT MINH	31/12/2012	31/12/2011
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.639.998.170	2.448.091.312
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	451.853.227.581	1.700.223.003
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	4.469.685.313.163	1.136.334.334.609
1	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		4.395.247.813.163	1.095.355.167.942
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		166.666.666.667	91.666.666.667
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(92.229.166.667)	(50.687.500.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	67.578.633.615	78.510.251.419
1	Chứng khoán kinh doanh		95.281.004.643	138.836.474.467
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(27.702.371.028)	(60.326.223.048)
V	Cho vay khách hàng		3.161.755.982.739	3.355.793.401.033
1	Cho vay khách hàng	9	3.230.460.140.901	3.402.636.753.684
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(68.704.158.162)	(46.843.352.651)
VI	Chứng khoán đầu tư	11	7.079.797.424.496	7.835.700.449.583
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.085.830.154.496	7.835.700.449.583
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(6.032.730.000)	-
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	405.165.840.667	656.491.579.495
1	Đầu tư dài hạn khác		406.834.324.562	656.491.579.495
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.668.483.895)	-
VIII	Tài sản cố định	13	9.622.452.926	8.432.839.707
1	Tài sản cố định hữu hình		8.680.944.866	7.605.484.212
	- Nguyên giá		23.526.437.623	18.659.789.060
	- Hao mòn lũy kế		(14.845.492.757)	(11.054.304.848)
2	Tài sản cố định vô hình		941.508.060	827.355.495
	- Nguyên giá		2.609.299.473	2.041.334.473
	- Hao mòn lũy kế		(1.667.791.413)	(1.213.978.978)
IX	Tài sản có khác		3.183.734.252.742	5.001.951.029.143
1	Các khoản phải thu	14	1.259.407.036.096	3.144.064.232.353
2	Các khoản lãi, phí phải thu		977.173.086.509	553.880.786.939
3	Tài sản Có khác	15	1.093.809.880.521	1.304.006.009.851
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16	(146.655.750.384)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			18.830.833.126.099	18.077.362.199.304

BẢNG NGÂN ĐỒ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B02/TCTD

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2012	31/12/2011	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐ NCHỦ SỞ HỮ U			
I	Cáckhoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	186.308.518.164	
II	Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng	17	5.260.132.369.135	6.941.924.476.180
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.600.000.000.000	2.803.664.435.482
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.660.132.369.135	4.138.260.040.698
III	Tiền gửi của khách hàng	18	2.571.016.987.809	1.571.229.875.130
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	7.012.732.899.264	4.567.040.820.595
V	Phát hành giấy tờ có giá	20	457.000.000.000	840.000.000.000
VI	Các khoản Nợ khác		703.819.144.587	1.020.124.318.753
1	Các khoản lãi, phí phải trả		563.557.706.922	392.842.106.476
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	21	135.509.893.504	589.379.663.736
3	Dự phòng rủi ro khác	22	4.751.544.161	37.902.548.541
	Tổng Nợ phải trả		16.004.701.400.795	15.126.628.008.822
VII	Vốn và các quỹ	23	2.826.131.725.304	2.950.734.190.482
1	Vốn của tổ chức tín dụng		2.502.327.860.000	2.500.000.000.000
	- Vốn điều lệ		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
	- Vốn đầu tư XDCB		2.327.860.000	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		199.828.755.567	169.251.775.101
3	Lợi nhuận chưa phân phối		123.975.109.737	281.482.415.381
TỔ NG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐ N CHỦ SỞ HỮ U			18,830,833,126,099	18,077,362,199,304

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG NGÂN ĐỒ KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011		
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	38	601.539.221.490	900.445.947.743
1	Bảo lãnh khác		601.539.221.490	900.445.947.743
II	Cam kết đưa ra	38	32.000.000.000	529.072.635
1	Các cam kết cho vay không hủy ngang		32.000.000.000	529.072.635

Đặng Thị Mai Hiền
Người lập biểu

Trịnh Bá Hưng
Kế toán trưởng



Lương Hải Sinh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGKINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B03/TCTD

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2012		31/12/2011	
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	1.978.829.352.822	2.896.262.492.163	
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự lãi	25	1.594.926.859.009	2.313.747.704.915	
I	Thunhập lãi thuần		383.902.493.813	582.514.787.248	
1	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		23.202.185.437	36.501.303.258	
2	Chi phí hoạt động dịch vụ		13.602.644.547	32.991.529.257	
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	9.599.540.890	3.509.774.001	
III	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(10.034.633.354)	1.163.849.288	
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	14.324.511.961	(80.220.368.980)	
V	Lãi/(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	5.101.432.899	(46.158.037.202)	
1	Thu nhập từ hoạt động khác	30	10.516.429.924	3.163.168.842	
2	Chi phí hoạt động khác		-	-	
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		10.516.429.924	3.163.168.842	
VII	Thunhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	11.464.752.507	5.901.345.470	
VIII	Chi phí hoạt động	32	88.341.507.451	74.935.450.759	
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		336.533.021.189	394.939.067.908	
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	171.331.518.123	22.970.421.843	
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		165.201.503.066	371.968.646.065	
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		41.226.393.329	90.486.230.684	
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	41.226.393.329	90.486.230.684	
XIII	Lợi nhuận sau thuế		123.975.109.737	281.482.415.381	
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	496	1.126	

Đặng Thị Mai Hiền
Người lập biểu

Trịnh Bá Hưng
Kế toán trưởng



Lương Hải Sinh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		2012	2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.555.537.053.252	2.805.720.597.963
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.424.211.258.563)	(2.265.796.727.820)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	9.599.540.890	3.509.774.001
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	(17.199.810.514)	(125.214.556.894)
5	Thu nhập khác	-	3.163.168.842
6	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	68.899.471.138	(57.550.378.984)
7	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(89.135.347.619)	(99.607.819.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		103.489.648.584	264.224.057.150
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
8	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(72.088.845.269)	333.466.367.385
9	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	793.425.764.911	(555.797.892.425)
10	Biến động các khoản cho vay khách hàng	172.176.612.783	93.838.061.422
11	Biến động khác về tài sản hoạt động	1.948.197.575.203	2.475.702.862.308
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
12	Biến động các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(186.308.518.164)	70.415.246.371
13	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1.681.792.107.045)	(1.942.298.649.468)
14	Biến động tiền gửi của khách hàng	999.787.112.679	(66.503.306.858)
15	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(383.000.000.000)	240.000.000.000
16	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.445.692.078.669	(3.135.550.497.964)
18	Biến động khác về công nợ hoạt động	(416.528.329.755)	(463.876.971.734)
19	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(16.025.168.785)	(5.848.313.100)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.707.025.823.811	(2.692.229.036.913)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(5.434.613.563)	(1.397.237.974)
2	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	249.657.254.933	-
3	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.464.752.507	5.901.345.470
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	255.687.393.877	4.504.107.496

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2012	2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÀI CHÍNH			
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(210.564.506.300)	(273.071.018.000)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(210.564.506.300)	(273.071.018.000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.752.148.711.388	(2.960.795.947.417)
V	Tiền và tương đương tiền đầu năm	943.840.745.680	3.904.636.693.097
VII	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4.695.989.457.068	943.840.745.680

	2012	2011
Chi tiết các khoản tiền và tương đương tiền	4.695.989.457.068	943.840.745.680
Tiền mặt và tương đương tiền	1.639.998.170	2.448.091.312
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	451.853.227.581	1.700.223.003
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.242.496.231.317	939.692.431.365
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.239.131.707.532	439.310.431.365
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.364.523.785	500.382.000.000

Đặng Thị Mai Hiền
Người lập biểu

Trịnh Bá Hưng
Kế toán trưởng



Lương Hải Sinh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013